

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023**

Tháng 04 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023

Tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.444.637.608.272</u>	<u>2.593.617.853.050</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	141.379.841.186	192.225.919.673
1 . Tiền	111	141.379.841.186	192.225.919.673
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20.987.838.586	16.099.130.000
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	26.268.712.459	21.380.003.873
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	(5.280.873.873)	(5.280.873.873)
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.639.132.728.014	1.657.093.945.751
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	392.953.242.127	337.080.728.993
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18.207.184.107	20.062.450.535
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	1.208.594.354.595	1.259.365.007.097
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	23.762.670.098	45.889.150.690
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.384.722.913)	(5.303.391.564)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV . Hàng tồn kho	140	542.204.364.491	642.933.614.508
1 . Hàng tồn kho	141	542.204.364.491	642.933.614.508
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	100.932.835.995	85.265.243.118
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.319.682.153	15.269.997.646
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	81.141.363.506	69.992.386.720
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	471.790.336	2.858.752
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.412.572.913.542</u>	<u>1.447.648.813.980</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	9.916.901.925	10.487.619.775
1 . Phải thu dài hạn khác	216	9.916.901.925	10.487.619.775
II . Tài sản cố định	220	451.846.428.536	487.727.263.616
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	444.367.490.289	479.945.094.752
- Nguyên giá	222	1.230.382.937.281	1.263.188.814.038
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(786.015.446.992)	(783.243.719.286)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	7.478.938.247	7.782.168.864
- Nguyên giá	228	19.647.521.656	19.647.521.656
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(12.168.583.409)	(11.865.352.792)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	3.636.694.014	4.187.724.780
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.636.694.014	4.187.724.780
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	880.222.531.962	867.441.506.866
1 . Đầu tư vào công ty con	251	878.657.475.243	863.757.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị kt -6.333.877.610	253	14.000.000.000	14.000.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(12.434.943.281)	(10.315.968.377)
V . Tài sản dài hạn khác	260	66.950.357.105	77.804.698.943
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	65.039.022.750	75.419.426.099
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.911.334.355	2.385.272.844
Tổng cộng tài sản	270	3.857.210.521.814	4.041.266.667.030

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.359.657.163.158	1.583.051.156.665
I . Nợ ngắn hạn	310	1.302.798.479.801	1.526.518.863.293
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	187.219.089.279	218.816.102.223
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23.935.405.780	15.547.582.754
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	21.777.901.522	70.852.615.974
4 . Phải trả người lao động	314	36.396.963.180	46.815.567.680
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.702.074.367	11.336.387.831
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.800.000	0
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	11.683.992.206	87.284.858.817
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	975.034.954.969	1.034.491.571.906
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30.634.564.531	36.968.442.141
II . Nợ dài hạn	330	56.858.683.357	56.532.293.372
1 . Phải trả dài hạn khác	337	329.389.200	437.389.200
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	47.081.663.436	46.985.018.654
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.447.630.721	9.109.885.518
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.497.553.358.656	2.458.215.510.365
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	680.384.030.000	680.384.030.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>680.384.030.000</i>	<i>680.384.030.000</i>
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	23.060.265.988	23.060.265.988
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.415.061.816.343	1.415.061.816.343
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	379.047.246.325	339.709.398.034
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>379.047.246.325</i>	<i>339.709.398.034</i>
Cộng nguồn vốn	440	3.857.210.521.814	4.041.266.667.030

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	QUÝ I	
			NĂM 2023	NĂM 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	636.056.700.201	867.527.019.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.549.989	1.496.192.223
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		636.043.150.212	866.030.827.741
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	487.118.773.111	669.650.515.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		148.924.377.101	196.380.311.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	25.149.069.196	25.410.257.323
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	29.035.033.501	17.537.472.718
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		24.695.860.112	21.125.128.973
8. Chi phí bán hàng	25		63.741.592.555	80.957.207.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.498.474.153	25.746.593.926
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		46.798.346.088	97.549.295.429
11. Thu nhập khác	31		4.218.367.354	1.806.696.185
12. Chi phí khác	32		1.753.411.086	583.262.675
13. Lợi nhuận khác	40		2.464.956.268	1.223.433.510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.263.302.356	98.772.728.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	9.451.515.576	19.695.491.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.10	473.938.489	(111.559.253)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.337.848.291	79.188.797.121

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	49.263.302.356	98.772.728.939
2.Điều chỉnh cho các khoản		28.541.754.505	33.561.801.096
- Khấu hao TSCĐ	02	26.889.831.795	36.468.368.710
- Các khoản dự phòng	03	1.538.051.456	(6.782.936.438)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.678.633.640)	(17.248.760.149)
- Chi phí lãi vay	06	24.792.504.894	21.125.128.973
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	77.805.056.861	132.334.530.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.769.205.531)	(49.762.150.340)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	100.729.250.017	267.640.626.227
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(42.305.276.073)	(95.716.246.907)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.246.854.118)	11.995.148.835
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(4.888.708.586)	14.609.915.885
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.214.861.938)	(20.529.792.066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.453.466.122)	(68.605.478.935)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.594.642.594)	(12.769.312.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.938.708.084)	179.197.240.296
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.264.755.825)	(28.558.763.210)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	16.121.152.429	3.478.793.621
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(439.109.338.320)	(590.654.781.398)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	518.822.978.820	401.222.499.182
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.900.000.000)	(105.576.021.309)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.022.069.930	37.243.279.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	98.692.107.034	(282.844.993.646)

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền thu từ đi vay	33	759.826.173.577	977.240.607.637
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(819.282.790.514)	(798.562.463.780)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.142.860.500)	(159.005.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126.599.477.437)	178.519.138.857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(50.846.078.487)	74.871.385.507
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.225.919.673	53.783.956.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	141.379.841.186	128.655.342.477

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VNĐ (Sáu trăm tám mươi tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); Tương đương 68.038.403 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 27 ngày 20/03/2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá.
Chi tiết: chế biến đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn và nhà hàng ăn uống
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
 - Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự; Sản xuất đá nhân tạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
- Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Chi tiết: Đại lý, mua bán, ký gửi, nhận ký gửi hàng hoá các loại. Môi giới thương mại
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
 - Sản xuất bê tông, các sản phẩm bê tông, xi măng và thạch cao
 - Xây dựng nhà để ở
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu
 - Xây dựng nhà không để ở
- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình đường bộ
 - Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
 - Cho thuê xe có động cơ
 - Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
 - Sản xuất thảm, chăn, đệm
 - Sản xuất các loại dây bện và lưới

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuần Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
14. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc – Lục Yên – Yên Bái	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên Đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Đăk R'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
11.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	Đăk R'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
16.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	6.754.682.027	5.830.038.951
Tiền gửi ngân hàng	134.625.159.159	186.395.880.722
Cộng	<u>141.379.841.186</u>	<u>192.225.919.673</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000			450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	25.818.712.459	20.537.838.586	5.280.873.873	20.930.003.873	15.649.130.000	5.280.873.873
Cộng	26.268.712.459	20.537.838.586	5.280.873.873	21.380.003.873	15.649.130.000	5.280.873.873

b . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	2.753.719.507	3.246.280.493	6.000.000.000	2.766.988.636	3.233.011.364
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	220.000.000.000	220.000.000.000		220.000.000.000	220.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	146.000.000.000		146.000.000.000	146.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	64.900.000.000	64.900.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	20.811.337.212	9.188.662.788	30.000.000.000	22.917.042.987	7.082.957.013
Cộng	878.657.475.243	866.222.531.962	12.434.943.281	863.757.475.243	853.441.506.866	10.315.968.377

3. Phải thu về cho vay:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	32.472.171.916	33.895.461.916
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	26.834.180.777	18.961.991.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.701.489.390	5.598.710.182
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	34.107.252.541	36.941.695.498
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	228.013.815.451	286.341.163.239
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	334.726.899.304	372.045.272.490
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	122.490.503.365	102.414.738.477
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	28.400.619.899	28.679.214.329
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	54.369.082.349	34.773.164.963
Công ty TNHH MTV Tuần Đạt	10.385.847.476	11.291.234.095
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	102.629.677.794	100.896.256.407
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.965.855.095	3.962.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	224.496.959.238	223.563.249.406
Cộng	<u>1.208.594.354.595</u>	<u>1.259.365.007.097</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Carrefour	782.849.771	62.752.135.741
Noble House Home Furnishings LLC	89.174.603.824	7.634.406.929
ASHLEY	27.534.663.922	3.487.182.394
B and Q PLC	14.769.202.294	6.611.549.117
Yaraghi LLC	11.257.403.831	6.890.670.995
Công ty TNHH Ánh Kim	10.629.416.201	3.982.571.601
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	4.410.402.935	4.410.402.935
Anavil Company LTD	15.337.641.068	25.653.369.531
Lionbridge	4.827.081.815	2.709.396.615
Công ty TNHH Thiên Trung	5.417.056.876	10.708.250.407
At Home Procurement INC	1.458.735.819	7.981.750.698
Brico Depot Sas	8.836.884.955	9.420.254.230
Homegoods INC	566.222.421	20.958.993.133
Atlas International INC	8.583.848.453	6.522.238.708
Adam Stone Sa, Sos.De Centura	9.278.382.780	
Chis chis	7.991.712.028	
Công ty CP thương mại sản xuất và xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	9.786.845.386	
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Tiến Anh	4.043.426.060	
Công Ty CP Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	12.685.419.760	
Các khoản phải thu khách hàng khác	145.581.441.928	157.357.555.959
Cộng	<u>392.953.242.127</u>	<u>337.080.728.993</u>

5. Các khoản phải thu khác:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	23.762.670.098	45.889.150.690
<i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	1.040.756.035	1.869.753.014
<i>Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	8.135.553.392	6.966.802.289
<i>Phải thu tiền bán chứng khoán</i>	436.560.000	2.425.000.000
<i>Lợi nhuận công ty con</i>		22.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>	326.737.376	295.753.250
<i>Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)</i>	13.823.063.295	12.331.842.137
b . Dài hạn	9.916.901.925	10.487.619.775
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	7.240.532.162	7.811.250.012
<i>Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi</i>	2.676.369.763	2.676.369.763
Cộng	<u>33.679.572.023</u>	<u>56.376.770.465</u>

6. Hàng tồn kho:

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		5.024.528.795	
Nguyên liệu, vật liệu	217.785.391.138	-	197.816.851.612	-
Công cụ, dụng cụ	4.428.000		4.543.407	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.658.640.825		210.177.263.316	
Thành phẩm	149.394.443.450		204.050.663.707	
Hàng hóa	24.361.461.078		25.859.763.671	
Cộng	<u>542.204.364.491</u>	<u>-</u>	<u>642.933.614.508</u>	<u>-</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Máy móc thiết bị ngành đá	1.254.324.074	2.017.067.653
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	178.341.928	165.569.325
Dự án khác	2.204.028.012	2.005.087.802
Cộng	<u>3.636.694.014</u>	<u>4.187.724.780</u>

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	483.928.472.583	658.728.163.183	118.825.131.070	1.707.047.202	1.263.188.814.038
Số tăng trong năm	605.587.500	4.056.070.591	85.328.500	0	4.746.986.591
<i>Mua trong năm</i>		<i>4.056.070.591</i>	<i>85.328.500</i>		<i>4.141.399.091</i>
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	<i>605.587.500</i>				<i>605.587.500</i>
Số giảm trong năm	(14.841.798.287)	(20.202.514.608)	(2.508.550.453)	0	(37.552.863.348)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(14.841.798.287)</i>	<i>(20.202.514.608)</i>	<i>(2.508.550.453)</i>		<i>(37.552.863.348)</i>
Phân loại lại theo khoản mục tài sản					0
Số dư cuối năm	469.692.261.796	642.581.719.166	116.401.909.117	1.707.047.202	1.230.382.937.281
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	278.769.699.217	425.956.128.607	76.929.683.622	1.588.207.840	783.243.719.286
Số tăng trong năm	6.589.460.372	17.630.144.541	2.115.691.558	8.521.251	26.343.817.722
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>6.589.460.372</i>	<i>17.630.144.541</i>	<i>2.115.691.558</i>	<i>8.521.251</i>	<i>26.343.817.722</i>
Số giảm trong năm	(6.886.979.296)	(16.264.634.929)	(420.475.791)	0	(23.572.090.016)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(6.886.979.296)</i>	<i>(16.264.634.929)</i>	<i>(420.475.791)</i>		<i>(23.572.090.016)</i>
Phân loại lại theo khoản mục tài sản					0
Số dư cuối năm	278.472.180.293	427.321.638.219	78.624.899.389	1.596.729.091	786.015.446.992
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	205.158.773.366	232.772.034.576	41.895.447.448	118.839.362	479.945.094.752
Tại ngày cuối năm	191.220.081.503	215.260.080.947	37.777.009.728	110.318.111	444.367.490.289

9. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.647.521.656	19.647.521.656
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	<u>19.647.521.656</u>	<u>19.647.521.656</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.865.352.792	11.865.352.792
Số tăng trong năm	303.230.617	303.230.617
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>303.230.617</i>	<i>303.230.617</i>
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	<u>12.168.583.409</u>	<u>12.168.583.409</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.782.168.864	7.782.168.864
Tại ngày cuối năm	<u>7.478.938.247</u>	<u>7.478.938.247</u>

10. Chi phí trả trước:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	19.319.682.153	15.269.997.646
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	1.211.518.199	1.114.738.299
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.534.887.654	6.345.762.243
Chi phí tiền bảo hiểm	1.164.793.866	1.970.280.971
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.637.301.959	2.860.005.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.492.194.850	2.979.210.717
b . Chi phí trả trước dài hạn:	65.039.022.750	75.419.426.099
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	12.269.420.260	17.258.692.804
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.323.183.127	7.476.656.624
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	10.346.573.053	6.766.474.948
Chi phí tiền thuê đất	30.532.448.328	38.681.031.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.567.397.982	5.236.570.092
Cộng	<u>84.358.704.903</u>	<u>90.689.423.745</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư ngày 01/01/2023</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư ngày 31/03/2023</u>
a . Vay ngắn hạn	1.034.491.571.906	759.826.173.577	819.282.790.514	975.034.954.969
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>978.391.630.504</i>	<i>759.826.173.577</i>	<i>800.135.644.352</i>	<i>938.082.159.729</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>56.099.941.402</i>	<i>0</i>	<i>19.147.146.162</i>	<i>36.952.795.240</i>
b . Vay dài hạn	103.084.960.056	96.644.782	19.147.146.162	84.034.458.676
<i>Vay các tổ chức tín dụng</i>	<i>7.699.941.402</i>		<i>7.047.146.162</i>	<i>652.795.240</i>
<i>Trái phiếu không chuyển đổi</i>	<i>95.385.018.654</i>	<i>96.644.782</i>	<i>12.100.000.000</i>	<i>83.381.663.436</i>
Cộng	<u>1.137.576.531.962</u>	<u>759.922.818.359</u>	<u>838.429.936.676</u>	<u>1.059.069.413.645</u>
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	46.985.018.654			47.081.663.436

12. Phải trả người bán:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	6.860.271.170	5.735.262.080
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.078.953.050	5.702.326.450
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	3.128.387.814	2.709.061.064
Công ty TNHH Hoàng Giang	47.395.110.966	50.440.478.619
Công ty TNHH Thành Danh	2.775.526.400	8.097.750.872
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	8.679.534.970	6.948.746.130
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	6.851.725.823	4.056.017.918
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	139.932.854	2.989.405.824
Cty TNHH An Lộc	1.801.303.134	4.462.607.453
Công ty Tấn Đạt	3.022.545.796	5.202.171.446
Công ty TNHH Tân Phát	1.248.081.192	2.332.842.389
Công ty TNHH Hoàng Trang	761.623.599	8.046.001.233
Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.178.439.330	5.681.277.047
Phải trả cho các đối tượng khác	101.297.653.181	106.412.153.698
Cộng	<u>187.219.089.279</u>	<u>218.816.102.223</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.637.702.063	1.695.394.766
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	789.636.077	472.573.688
Trích trước chi phí tiền điện	805.145.408	195.896.419
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	745.534.799	4.439.649.398
Tiền thuê đất	1.718.884.817	643.877.606
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.708.003.248	2.340.236.465
Chi phí nguyên liệu	1.038.560.000	1.071.089.800
Chi phí phải trả khác	1.258.607.955	477.669.689
Cộng	<u>11.702.074.367</u>	<u>11.336.387.831</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	11.683.992.206	87.284.858.817
Kinh phí công đoàn	2.173.552.979	2.206.107.271
Bảo hiểm xã hội	9.530.686	7.736.715
Bảo hiểm y tế	7.032.017	4.863.843
Bảo hiểm thất nghiệp	360.220	151.227
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.493.516.304	85.065.999.761
- Lãi vay phải trả	1.366.306.684	827.615.807
- Các quỹ ủng hộ	3.721.685	116.841.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	11.651.700	93.082.000
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	1.034.226.300	68.177.086.800
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	127.917.880	139.352.228
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.395.813.440	1.605.672.027
- Phải trả, phải nộp khác	91.893.615	1.503.402.214
- Tiền thuê đất	5.461.985.000	12.602.947.000
Doanh thu chưa thực hiện		
b . Dài hạn	329.389.200	437.389.200
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	329.389.200	437.389.200
Cộng	12.013.381.406	87.722.248.017

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	3.124.930.108	8.479.190.023	8.779.976.193	-	2.824.143.938
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	4.860.125.430	4.860.125.430	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	325.894.292	325.894.292	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.453.466.122	9.451.515.576	58.453.466.122	-	9.451.515.576
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.752	145.383.416	3.402.399.527	3.719.955.299	290.980.464	116.949.356
Thuế tài nguyên	-	1.752.504.300	4.225.621.285	4.215.390.005	-	1.762.735.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	609.406.758	790.216.630	180.809.872	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	574.141.924	1.401.884.899	1.358.510.551	-	617.516.272
Đóng góp XD hạ tầng	-	6.802.190.104	188.815.500	700.000.000	-	6.291.005.604
Thuế môn bài	1.000.000	-	18.000.000	17.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	714.035.196	-	-	714.035.196
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.858.752	70.852.615.974	33.676.888.486	83.220.534.522	471.790.336	21.777.901.522

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.911.334.355	2.385.272.844
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>1.911.334.355</i>	<i>2.385.272.844</i>

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.405.733.967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	9.447.630.721	9.109.885.518
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.214.030.721	4.876.285.518
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	4.233.600.000	4.233.600.000
Cộng	<u>13.853.364.688</u>	<u>13.515.619.485</u>

18. **Vốn chủ sở hữu:**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	23.191.561.459	1.201.009.320.503	(131.295.471)	455.517.722.463	2.165.581.718.954
Lãi trong năm nay	-	-			79.188.797.121	79.188.797.121
Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(131.295.471)		131.295.471		
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	23.060.265.988	1.201.009.320.503	-	534.706.519.584	2.244.770.516.075
Số dư đầu năm nay	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	-	339.709.398.034	2.458.215.510.365
Lãi trong năm nay	-	-			39.337.848.291	39.337.848.291
Số dư cuối năm nay	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	-	379.047.246.325	2.497.553.358.656

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ %	01/01/2023	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	680.384.030.000	100,00%	680.384.030.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	90.166.230.000	13,25%	90.166.230.000	13,25%
- Ông Lê Văn Thào	58.148.600.000	8,55%	58.148.600.000	8,55%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,16%	41.878.290.000	6,16%
- Ông Lê Văn Lộc	41.685.050.000	6,13%	41.685.050.000	6,13%
- Các cổ đông khác	448.505.860.000	65,92%	448.505.860.000	65,92%
Cộng	680.384.030.000	100,00%	680.384.030.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	680.384.030.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	680.384.030.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.177.086.800	253.366.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	67.142.860.500	159.005.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	67.142.860.500	159.005.000
- Số dư cuối kỳ	1.034.226.300	94.361.300

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.038.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	68.038.403
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	68.038.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	31/03/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701
Ngoại tệ các loại		
USD	1.527.713,70	1.651.006,19
EUR	1.203,02	6.210,14

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	635.651.162.498	867.029.955.578
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	213.452.173.901	238.092.940.269
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	420.389.912.352	626.510.962.433
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	1.809.076.245	2.426.052.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	405.537.703	497.064.386
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	385.188.612	372.264.386
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	20.349.091	124.800.000
Cộng	<u><u>636.056.700.201</u></u>	<u><u>867.527.019.964</u></u>

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Giảm giá hàng bán	13.549.989	1.177.930.363
Hàng bán bị trả lại	-	318.261.860
Cộng	<u><u>13.549.989</u></u>	<u><u>1.496.192.223</u></u>

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	635.637.612.509	865.533.763.355
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	213.438.623.912	236.915.009.906
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	420.389.912.352	626.192.700.573
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	1.809.076.245	2.426.052.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	405.537.703	497.064.386
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	385.188.612	372.264.386
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	20.349.091	124.800.000
Cộng	<u><u>636.043.150.212</u></u>	<u><u>866.030.827.741</u></u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	487.103.563.111	669.635.305.839
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	161.003.886.848	168.030.173.524
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	324.896.250.815	500.118.648.899
- Giá vốn bán hàng khác	1.203.425.448	1.486.483.416
Giá vốn của dịch vụ	15.210.000	15.210.000
- Giá vốn dịch vụ khác	15.210.000	15.210.000
Cộng	487.118.773.111	669.650.515.839

3. Doanh thu tài chính:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.538.254.543	15.714.467.251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	543.622.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.370.068.677	1.352.798.159
Lãi bán các khoản đầu tư	240.745.976	7.799.369.513
Cộng	25.149.069.196	25.410.257.323

4. Chi phí tài chính:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Lãi tiền vay	24.695.860.112	21.125.128.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.118.608.313	696.444.688
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán KD	2.118.974.904	(5.605.781.789)
Chi phí tài chính khác	101.590.172	1.321.680.846
Cộng	29.035.033.501	17.537.472.718

5. Chi phí bán hàng:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.152.431.061	34.985.902.337
Chi phí nhân công	3.474.948.516	3.532.304.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.124.999	53.764.714
Thuế, phí và lệ phí	5.219.599.306	5.882.721.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.357.135.887	36.250.934.706
Chi phí khác bằng tiền	514.352.786	251.579.450
Cộng	63.741.592.555	80.957.207.152

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Chi phí nhân công	25.260.070.499	17.314.436.826
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.542.245.506	1.345.804.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.193.573.115	1.291.088.328
Thuế, phí và lệ phí	739.452.867	1.144.238.566
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(918.668.651)	(811.475.630)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.964.098	2.618.055.131
Chi phí khác bằng tiền	4.443.836.719	2.844.445.966
Cộng	<u>34.498.474.153</u>	<u>25.746.593.926</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.140.379.097	990.670.498
Thu từ xử lý công nợ	55.684.432	537.233
Thu từ khách hàng hỗ trợ	186.491.857	706.130.586
Thu nhập khác	1.835.811.968	109.357.868
Cộng	<u>4.218.367.354</u>	<u>1.806.696.185</u>

8. Chi phí khác:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Xử lý công nợ	371.244.843	27.519.085
Tiền phạt do giao trễ hàng, hàng bị lỗi	250.777.384	396.010.000
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	4.240.910	106.681.322
Chi phí khác	1.127.147.949	53.052.268
Cộng	<u>1.753.411.086</u>	<u>583.262.675</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.451.515.576	19.695.491.071
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.451.515.576</u>	<u>19.695.491.071</u>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	473.938.489	(111.559.253)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	759.729.528.795	976.343.712.421
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường	96.644.782	896.895.216
Cộng	<u>759.826.173.577</u>	<u>977.240.607.637</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Quý I Năm 2023</u>	<u>Quý I Năm 2022</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	807.182.790.514	775.462.463.780
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	12.100.000.000	23.100.000.000
Cộng	<u>819.282.790.514</u>	<u>798.562.463.780</u>

1. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Báo cáo bộ phận:

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	213.438.623.912	420.389.912.352	2.214.613.948	636.043.150.212
- Bán hàng nội địa	133.602.835.969	37.184.305.313	2.214.613.948	173.001.755.230
- Xuất khẩu	79.835.787.943	383.205.607.039		463.041.394.982
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	161.003.886.848	324.896.250.815	1.218.635.448	487.118.773.111
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	52.434.737.064	95.493.661.537	995.978.500	148.924.377.101
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.195.955.825	0		4.195.955.825
Tài sản bộ phận	1.657.472.544.999	1.358.474.943.832	809.791.746.650	3.825.739.235.481
Tài sản không phân bổ				31.471.286.333
Nợ phải trả của các bộ phận	361.807.546.492	665.453.704.528	272.437.090.731	1.299.698.341.751
Nợ phải trả không phân bổ				59.958.821.407

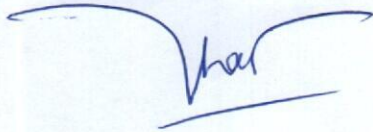
b. Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	523.619.313.966	33.427.618.528	33.416.601.085	45.579.616.633	636.043.150.212
- Bán hàng nội địa	73.342.986.178	33.427.618.528	20.651.533.891	45.579.616.633	173.001.755.230
- Xuất khẩu	450.276.327.788		12.765.067.194		463.041.394.982
Tài sản bộ phận	3.485.412.670.338	54.677.033.083	128.695.961.832	156.953.570.228	3.825.739.235.481
Tổng chi phí mua TSCĐ	904.397.221	0	2.898.040.085	393.518.519	4.195.955.825
Nợ phải trả bộ phận	1.098.721.776.608	48.677.033.083	63.345.961.832	88.953.570.228	1.299.698.341.751

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI